LƯỢC BỎ "的" TRONG VĂN BẢN NGOẠI GIAO TIẾNG TRUNG VÀ GỢI Ý CHO GIẢNG DẠY PHIÊN DỊCH TRUNG – VIỆT

Nguyễn Hoài Đan, Tạ Thanh Tuyền
Đại học Sư phạm Hoa Trung (Trung Quốc)
Email: nguyenhoaidan2311@gmail.com

Tóm tắt: *Lược bỏ trợ từ kết cấu "的" trong văn bản ngoại giao tiếng Trung là khó khăn thường gặp của sinh viên Việt Nam khi học phiên dịch Trung – Việt: các cụm danh từ dài, không có dấu hiệu quan hệ hiển ngôn, buộc người dịch phải tự xác định ranh giới, quan hệ và cách diễn đạt tương ứng trong tiếng Việt. Dựa trên mô hình điểm quy chiếu của Ngữ pháp tri nhận, bài viết khảo sát Tuyên bố chung Việt Nam – Trung Quốc năm 2025 (bản tiếng Trung của Bộ Ngoại giao Trung Quốc và bản tiếng Việt của Tạp chí Quốc phòng toàn dân), thu được 172 cụm danh từ tương ứng với 214 dấu hiệu hiển ngôn trong bản tiếng Việt. Kết quả đối chiếu ở ba bình diện cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng mở ra các gợi ý sư phạm: dạy phân tích chuỗi điểm quy chiếu, phân loại quan hệ để chọn hư từ, xử lý danh hóa động từ, cân bằng giữa tường minh hóa và mơ hồ chiến lược, cuối cùng tổng hợp thành lộ trình giảng dạy và đánh giá cho sinh viên đại học.*

Từ khóa*: giảng dạy phiên dịch Trung – Việt; lược bỏ "的"; văn bản ngoại giao; Ngữ pháp tri nhận; điểm quy chiếu*

OMISSION OF "的" IN CHINESE DIPLOMATIC DISCOURSE: IMPLICATIONS FOR CHINESE–VIETNAMESE TRANSLATION AND INTERPRETING TEACHING

Abstract: *The omission of the structural particle "的" in Chinese diplomatic texts is a recurrent difficulty for Vietnamese undergraduates learning Chinese–Vietnamese translation and interpreting: long noun phrases without explicit relational markers leave learners to determine boundaries, relations and Vietnamese equivalents on their own. Drawing on the reference-point model of Cognitive Grammar, this article examines the 2025 Vietnam–China Joint Statement (the Chinese version from China's Ministry of Foreign Affairs and the Vietnamese version from the National Defence Journal), identifying 172 noun phrases corresponding to 214 explicit markers in the Vietnamese version. The syntactic, semantic and pragmatic findings lead to teaching proposals: analysing reference-point chains, classifying relations to select function words, handling nominalised verb phrases, and balancing explicitation with strategic vagueness. Finally, these are synthesised into a teaching and assessment pathway for undergraduate programmes.*

Keywords: *Chinese–Vietnamese translation and interpreting teaching; omission of "的"; diplomatic discourse; Cognitive Grammar; reference point*

Nhận bài: 08/09/2026 Phản biện: 09/10/2026 Duyệt đăng: 14/10/2026

I. MỞ ĐẦU

Ngôn ngữ ngoại giao là phương tiện chuyển tải ý chí quốc gia, đòi hỏi diễn đạt chính xác, phong cách trang trọng, lập luận chặt chẽ (Chilton, 2004). Trong văn bản ngoại giao tiếng Trung, một hiện tượng ngữ pháp có tính đại diện cao là việc lược bỏ có hệ thống trợ từ kết cấu "的". Những cách diễn đạt như "中越关系健康稳定发展" ("sự phát triển ổn định, lành mạnh của quan hệ Việt Nam – Trung Quốc"), "两党两国战略互信" ("tin cậy chiến lược giữa hai Đảng, hai nước") xuất hiện dưới dạng cụm danh từ nén cao độ. Bề ngoài đó là sự thiếu vắng một dấu hiệu ngữ pháp; thực chất nó phản ánh cách tổ chức khái niệm và phương thức tri giải (construal) đặc trưng của tiếng Trung.

Trong khi học phiên dịch Trung – Việt, sinh viên thường hiểu nghĩa từng từ nhưng lúng túng khi phải: (1) xác định cấu trúc tầng bậc của chuỗi danh từ dài, (2) chọn hư từ tiếng Việt phù hợp ("của", "về", "việc", "trong", "đối với"…), và (3) quyết định mức độ tường minh hóa thích hợp. Giáo trình thường mô tả "的" như một trợ từ nối định ngữ, ít hệ thống hóa trường hợp "的" vắng mặt. Vì vậy, cần một cách giải thích có sức khái quát hơn các quy tắc rời rạc.

Các nghiên cứu về "的" đã đi từ nhiều hướng: 朱德熙 (1961) phân tích các loại "的"; 沈家煊 và 王冬梅 (2000) bàn về "N的V" và kết cấu "điểm quy chiếu – mục tiêu"; 陆丙甫 (2003) phân tích chức năng cơ bản và phái sinh; 刘丹青 (2008) và 完权 (2018) đưa ra điều tra loại hình và mô tả chi tiết.

Vì vậy, bài viết sử dụng khung thống nhất là Ngữ pháp tri nhận của Langacker (1993, 2008), đặc biệt là lý thuyết "nền – diện" và mô hình điểm quy chiếu nhằm trả lời ba câu hỏi: (1) lược bỏ "的" có cơ sở cú pháp – tri nhận gì và tiếng Việt tổ chức lại ra sao; (2) những kiểu quan hệ ngữ nghĩa nào được nén vào kết cấu không có "的" và tiếng Việt hiển ngôn hóa chúng thế nào; (3) hiện tượng này có chức năng ngữ dụng gì trong văn bản ngoại giao. Các gợi ý giảng dạy được rút ra từ kết quả đối chiếu kết hợp với các mô hình năng lực dịch (Kiraly, 2000; PACTE, 2003; Gile, 2009), chúng chưa phải kết quả thực nghiệm sư phạm.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Theo Ngữ pháp tri nhận, ý nghĩa của biểu thức ngôn ngữ là kết quả tương tác giữa nội dung khách quan và cách tri giải chủ quan của người nói: "nền" là miền tri nhận được kích hoạt, "diện" là bộ phận được tiêu điểm hóa trong miền đó (Langacker, 2008). Mô hình điểm quy chiếu mô tả cách người nói dẫn tới thực thể đích (T) thông qua một điểm quy chiếu (R) dễ nhận biết và nổi trội hơn (Langacker, 1993). Ví dụ kinh điển là "John's book": "John" là điểm quy chiếu, "book" là đích. Có thể áp dụng tương tự cho quan hệ giữa định ngữ và trung tâm ngữ trong tiếng Trung và tiếng Việt: định ngữ là điểm quy chiếu, trung tâm ngữ là diện cuối cùng được làm nổi.

Ba khái niệm bổ trợ được sử dụng: hoán dụ khái niệm, theo đó điểm quy chiếu thông đạt tới đích vì cả hai nằm trong một mô hình tri nhận lý tưởng hóa; quan điểm dựa trên sử dụng, theo đó mức độ quy ước hóa và sơ đồ hóa của một kết cấu phụ thuộc vào tần suất kích hoạt thực tế (Langacker, 2008); và các chiều kích tri giải gồm sự nổi trội, phạm vi, độ chi tiết (Croft & Cruse, 2004).

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Ngữ liệu: Gồm hai văn bản của Tuyên bố chung Việt Nam – Trung Quốc năm 2025: (1) bản tiếng Trung công bố trên cổng thông tin Bộ Ngoại giao Trung Quốc; (2) bản tiếng Việt đăng trên Tạp chí Quốc phòng toàn dân. Văn bản được chọn vì tính chính thức, tính đại diện của văn phong ngoại giao cấp cao, sự tương ứng đầy đủ giữa hai bản và vì sinh viên nhiều khả năng sẽ gặp loại văn bản này trong nghề nghiệp.

Quy trình: Bài viết sử dụng phương pháp đối chiếu định tính kết hợp thống kê mô tả, gồm bốn bước: (1) rà soát bản tiếng Trung, xác định các cụm danh từ có "的" bị lược bỏ; (2) đối chiếu với bản tiếng Việt, xác định dấu hiệu hiển ngôn hoặc cách tổ chức lại khác; (3) phân loại quan hệ điểm quy chiếu – đích theo ngữ nghĩa sâu; (4) giải thích kết quả theo mô hình điểm quy chiếu và rút ra hàm ý sư phạm.

Tiêu chí thống kê: Chỉ tính các cụm mà bản tiếng Trung đã lược bỏ "的" và bản tiếng Việt có dấu hiệu hiển ngôn tương ứng. Một cụm lặp lại được tính nhiều lần nếu cách dịch hoặc ý nghĩa khác nhau. Theo đó, ngữ liệu cho 172 cụm danh từ tương ứng với 214 dấu hiệu hiển ngôn; số dấu hiệu lớn hơn số cụm vì một cụm có thể cần nhiều dấu hiệu cùng lúc.

IV. KẾT QUẢ, THẢO LUẬN VÀ GỢI Ý GIẢNG DẠY

4.1. Cấu trúc cú pháp

4.1.1. Trật tự từ

Tiếng Trung có xu hướng đặt điểm quy chiếu (định ngữ) trước đích (trung tâm ngữ), còn tiếng Việt có xu hướng đặt đích trước điểm quy chiếu. Sự khác biệt về vị trí tương đối giữa thành tố sở hữu và danh từ trung tâm được ghi nhận trong nghiên cứu loại hình học của Dryer (2013).

4.1.2. Chuỗi điểm quy chiếu

Kết cấu phổ biến nhất là danh từ bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ (N1+N2) không cần "的". Ví dụ "两党两国最高领导人政治引领" ("định hướng chính trị của lãnh đạo cao nhất hai Đảng, hai nước"): "两党两国" là điểm quy chiếu dẫn tới "最高领导人"; cả cụm này lại trở thành điểm quy chiếu mới dẫn tới đích "政治引领". Đó là sự kích hoạt chuỗi điểm quy chiếu: mỗi thành tố vừa là đích của tầng trước vừa là điểm quy chiếu của tầng sau. Người bản ngữ tiếng Trung đã sơ đồ hóa và quy ước hóa cao độ loại sơ đồ này, tự dựng được con đường tri nhận nên không cần dấu hiệu hiển ngôn.

Khi dịch sang tiếng Việt, các thành tố phải được sắp xếp lại: "chính trị" ngắn, độ khả cập cao, đặt ngay sau đích "định hướng"; còn "lãnh đạo cao nhất hai Đảng, hai nước" là điểm quy chiếu dài, nếu đặt thẳng sau sẽ làm mờ ranh giới giữa đích và điểm quy chiếu, nên cần "của" để đưa nó vào như điểm quy chiếu ngoại vi. "Của" là phương tiện ngữ pháp hóa đánh dấu hiển ngôn quan hệ điểm quy chiếu – đích, đối lập với cơ chế Ø của tiếng Trung.

4.1.3. Danh hóa cụm động từ

Tiếng Trung còn đặt trực tiếp cụm động từ trước danh từ trung tâm. Trong "治党治国理论和实践经验交流" ("giao lưu lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về xây dựng Đảng và quản lý đất nước"), "治党治国" vốn là kết cấu động – tân biểu đạt quá trình, nhưng đã chuyển diện và được tri giải lại thành một "sự vật" để làm điểm quy chiếu. Tiếng Việt thường cần "về" hoặc "về việc" để hiển ngôn hóa sự chuyển đổi này: "两国国企改革和管理经验" → "kinh nghiệm về cải cách và quản lý doanh nghiệp nhà nước"; "跨境标轨铁路合作项目政府间协议" → "Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Trung Quốc về việc hợp tác triển khai các dự án đường sắt khổ tiêu chuẩn kết nối Việt Nam – Trung Quốc". "Việc" tri giải lại quá trình động từ thành sự vật có thể nắm bắt trọn vẹn; "về" đánh dấu quan hệ thông đạt giữa điểm quy chiếu đã danh hóa và đích.

Gợi ý giảng dạy: (a) Đưa nhận thức loại hình vào đầu quá trình dạy: thiếu "的" trong văn bản trang trọng là sơ đồ đã quy ước hóa, tiếng Việt xử lý bằng cách đảo trật tự và thêm hư từ (Baker, 2018; 刘丹青, 2008); sơ đồ "điểm quy chiếu →

đích" có thể dùng làm hình ảnh trực quan cho sự đảo trật tự này. (b) Dạy quy trình "phân tầng – khôi phục – lựa chọn" cho chuỗi N+N: đánh dấu ngoặc phân tầng, đọc từ phải sang trái để xác định đích trước, thử khôi phục "的" rồi mới chọn cách dịch. (c) Thiết kế bài tập riêng cho cụm "động từ + danh từ" giúp sinh viên nhận ra chỗ cần "việc", "về việc", "về". (d) Với dịch nói, luyện ghi chú chuỗi N+N theo tầng, vì người dịch phải giữ các điểm quy chiếu trong trí nhớ ngắn hạn rồi mới giải mã đích ở cuối chuỗi (Gile, 2009).

4.2. Đặc trưng ngữ nghĩa

Quan hệ điểm quy chiếu – đích trong ngữ liệu gồm năm kiểu. Tiếng Trung dùng chung hình thức Ø; tiếng Việt thường gắn mỗi kiểu với một nhóm hư từ riêng.

4.2.1. Sở hữu

Đây là kiểu điển hình nhất gồm sở hữu, thuộc về hoặc nguồn gốc. Tiếng Việt thường dùng "của": "中国内政" → "công việc nội bộ của Trung Quốc"; "党际渠道特殊作用" → "vai trò đặc biệt của kênh Đảng". Khi sở hữu lồng ghép, như "两国外交机构馆舍条件" → "điều kiện trụ sở và nhà ở của cơ quan đại diện ngoại giao hai nước", "của" chỉ đánh dấu ranh giới giữa đích và cụm điểm quy chiếu bên ngoài.

4.2.2. Chủ đề

Các kết cấu "lĩnh vực + hành vi/sự kiện" như "贸易分歧", "科技创新政策" có điểm quy chiếu xác lập miền tri nhận cho hành vi hoặc sự kiện đích. Người đọc tiếng Trung tự bổ sung quan hệ "liên quan đến…" nhờ tri thức bách khoa và ngữ cảnh; tiếng Việt dùng "về": "bất đồng về thương mại", "chính sách về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo". "Về" xác định ranh giới miền khái niệm, tránh hiểu nhầm thành quan hệ sở hữu.

4.2.3. Phạm vi

Điểm quy chiếu cung cấp phạm vi không gian, thể chế cho hành vi đích, như "国际社会团结合作", "北部湾海域联合巡逻机制". Tiếng Việt dùng giới từ "trong", "ở", "trên": "đoàn kết, hợp tác trong cộng đồng quốc tế"; "cơ chế tuần tra liên hợp trên vùng biển Vịnh Bắc Bộ". Tiếng Việt nâng thông tin phạm vi thành thành tố hoàn cảnh có địa vị cú pháp độc lập hơn.

4.2.4. Đối tượng

Chỉ khách thể mà hành vi đích hướng tới, như "对华关系" hay "越南柑橘属水果、植物源性中药材等农产品准入程序". Tiếng Việt bắt buộc dùng giới từ đối tượng "đối với", "dành cho": "quan hệ với Trung Quốc"; "thủ tục cấp phép chính thức cho các mặt hàng nông sản của Việt Nam như hoa quả có múi, dược liệu đông y có nguồn gốc thực vật".

4.2.5. Nhân quả

Thường gặp với nguồn tác động hoặc biến động toàn cục: "习近平新时代中国特色社会主义思想指引", "敌对势力'颜色革命''和平演变'", "世界百年变局". Chuỗi sự kiện bị nén thành cụm danh từ, người đọc tự suy luận lô-gic để hiểu đây là nguồn phát sinh hoặc tác nhân dẫn tới đích. Tiếng Việt phải triển khai lại: hoặc dùng "của" để đặt tác nhân làm chủ thể ("'cách mạng màu' và 'diễn biến hòa bình' của các thế lực thù địch"), hoặc mở rộng thành mệnh đề ("tình hình thế giới xảy ra những biến đổi trăm năm chưa từng có").

Nhìn chung, tiếng Trung nén năm kiểu quan hệ vào cùng một kết cấu và dựa vào hoán dụ khái niệm cùng suy luận bổ sung của người đọc; tiếng Việt hiển ngôn hóa từng quan hệ bằng các hệ thống hư từ khác nhau hoặc bằng mệnh đề.

Gợi ý giảng dạy: (a) Lập "bảng tương ứng quan hệ – hư từ" làm điểm tựa xu hướng ban đầu, không phải quy tắc tuyệt đối. (b) Thiết kế bài tập "nhận diện quan hệ" trước khi dịch: diễn đạt lại cụm N+N bằng một câu có "的" hoặc bằng giải thích tiếng Việt để xác định quan hệ sâu. (c) Dùng cặp ví dụ gần nhau nhưng khác quan hệ (như "贸易分歧" – chủ đề, "越方立场" – sở hữu) để chỉ ra lỗi lạm dụng "của". (d) Dạy xử lý quan hệ nhân quả bằng mở rộng mệnh đề như kỹ thuật "giải nén" cần luyện riêng (Baker, 2018; Colina, 2015). Việc so sánh nhiều phương án dịch trong lớp giúp ích cho các cụm có nhiều cách hiểu.

4.3. Chức năng ngữ dụng

4.3.1. Nén thông tin và độ nổi trội

Lược bỏ "的" là chiến lược nén thông tin qua phân bổ lại tính nổi trội: các thành tố trên chuỗi điểm quy chiếu, với tư cách thông tin nền, được nén ở phía trước; trung tâm ngữ ở cuối chuỗi có độ nổi trội cao nhất. Cách nói "更高质量发展" gắn chặt "更高质量" với "发展", tạo một đơn vị khái niệm khó tách rời, tăng tính định hướng chính sách. Bản dịch đặt "với chất lượng cao hơn" sau như trạng ngữ cách thức nên độ nổi trội thấp hơn.

4.3.2. Mạch lạc và văn phong trang trọng

Theo quan điểm dựa trên sử dụng, việc dùng liên tục chuỗi điểm quy chiếu không có "的" khiến kết cấu này được quy ước hóa cao độ, tạo văn phong trang trọng, có nhịp điệu. Các cụm "两党两国战略互信", "两国发展战略对接", "两国语言教育交流" cùng kích hoạt lặp lại sơ đồ N+N và kiến tạo cấu hình khái niệm bậc cao "quan hệ song phương" (Croft & Cruse, 2004). Tiếng Việt bị giới hạn bởi mức độ từ vựng hóa nên phải lặp lại "giữa hai nước", "giữa hai Đảng, hai nước", tức dùng thêm từ nối để giữ tính mạch lạc.

4.3.3. Độ chi tiết và mơ hồ chiến lược

Văn bản ngoại giao thường cần giữ khoảng không gian diễn giải nhất định. Lược bỏ "的" là tri giải quan hệ ở mức thô lược thay vì tinh vi hóa thành quan hệ xác định. Ví dụ "两国优势产品" không cố định "两国" là chủ thể sở hữu, sản xuất hay xuất khẩu, mà nhấn mạnh tính bổ trợ, cùng có lợi; bản dịch "các sản phẩm có thế mạnh của hai bên" nghiêng sang tri giải tinh vi nhờ "của", biến quan hệ để ngỏ thành quan hệ sở hữu xác định. Với "两国地理标志保护合作", dịch là "hợp tác nghiên cứu khả năng bảo hộ lẫn nhau về chỉ dẫn địa lý", tiếng Trung để ngỏ chủ thể, đối tượng bảo hộ và tính qua lại; tiếng Việt buộc phải tinh vi hóa: "lẫn nhau" làm rõ tính qua lại, "về" xác định miền chủ đề, "khả năng bảo hộ" tách riêng quan hệ đối tượng. Vì thế, người dịch phải cân bằng giữa tính tự nhiên, tính rõ ràng và mơ hồ chiến lược của nguyên văn (Chilton, 2004).

Gợi ý giảng dạy: Không nên coi tường minh hóa là mục tiêu tuyệt đối: (a) cho sinh viên so sánh nhiều phương án dịch của cùng một cụm và thảo luận mức độ xác định mà văn bản ngoại giao cho phép; (b) dùng dịch ngược và đối chiếu với bản tiếng Việt chính thức để nhận ra nguy cơ "tinh vi hóa quá mức"; (c) luyện kỹ thuật rút gọn hợp lý để giữ nhịp điệu trang trọng; (d) đưa các yếu tố này vào tiêu chí chấm điểm như một phần của năng lực dịch (Colina, 2015; PACTE, 2003).

V. ĐỀ XUẤT CHO GIẢNG DẠY PHIÊN DỊCH TRUNG – VIỆT

Một lộ trình giảng dạy thống nhất cho học phần dịch văn bản chính luận – ngoại giao có thể được đề xuất như sau: Mục tiêu và tiến trình: ba năng lực liên hoàn theo thứ tự tiếp cận từ nhận diện cấu trúc, chọn dấu hiệu quan hệ, đến điều chỉnh mức tường minh theo thể loại. Phương pháp: kết hợp tiếp cận kiến tạo, trong đó sinh viên tự khám phá quy luật, phân loại từ kho ngữ liệu song song nhỏ gồm các tuyên bố chung, thông cáo chung song ngữ (Kiraly, 2000) và giảng viên xây dựng danh mục lỗi thường gặp (dịch theo trật tự tiếng Trung, lạm dụng "của", bỏ sót "việc/về", câu dài nặng nề) để phản hồi có hệ thống. Luyện tập: xen kẽ dịch viết, dịch thị tác và dịch đuổi để sinh viên chuyển từ phân tích chậm sang phản xạ nhanh. Đánh giá: nên có tiêu chí riêng cho xử lý cụm danh từ dài, lựa chọn hư từ và cân bằng tường minh – mơ hồ (Colina, 2015).

VI. KẾT LUẬN

Bài viết dùng mô hình điểm quy chiếu để giải thích thống nhất hiện tượng lược bỏ "的" trong văn bản ngoại giao tiếng Trung và các cách hiển ngôn hóa tương ứng trong tiếng Việt xét theo ba bình diện cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, dựa trên 172 cụm danh từ tương ứng 214 dấu hiệu hiển ngôn trong Tuyên bố chung Việt Nam – Trung Quốc năm 2025. Lược bỏ và thêm hư từ là hai biểu hiện của cùng một sơ đồ tri nhận trong hai hệ thống ngôn ngữ có đường quét mặc định, mức độ quy ước hóa và độ tinh vi tri giải khác nhau. Nhận thức này giúp giảng dạy phiên dịch Trung – Việt chuyển từ dạy quy tắc rời rạc sang rèn năng lực phân tích cấu trúc, lựa chọn dấu hiệu và điều chỉnh mức tường minh. Hướng nghiên cứu tiếp theo là mở rộng ngữ liệu sang các văn kiện ngoại giao khác và kiểm chứng các đề xuất bằng thực nghiệm sư phạm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Baker, M. (2018). In other words: A coursebook on translation (3rd ed.). Routledge.

Chilton, P. (2004). Analysing political discourse: Theory and practice. Routledge.

Colina, S. (2015). Fundamentals of translation. Cambridge University Press.

Croft, W., & Cruse, D. A. (2004). Cognitive linguistics. Cambridge University Press.

Diệp Quang Ban. (2005). Ngữ pháp tiếng Việt (Tập 1–2). Nhà xuất bản Giáo dục.

Dryer, M. S. (2013). Order of genitive and noun. In M. S. Dryer & M. Haspelmath (Eds.), The world atlas of language structures online. Max Planck Institute for Evolutionary Anthropology. https://wals.info/chapter/86

Gile, D. (2009). Basic concepts and models for interpreter and translator training (Rev. ed.). John Benjamins.

Kiraly, D. (2000). A social constructivist approach to translator education: Empowerment from theory to practice. St. Jerome.

Langacker, R. W. (1993). Reference-point constructions. Cognitive Linguistics, 4(1), 1–38. https://doi.org/10.1515/cogl.1993.4.1.1

Langacker, R. W. (2008). Cognitive grammar: A basic introduction. Oxford University Press.

刘丹青. (2008). 语法调查研究手册 [A handbook of grammatical investigation]. 上海教育出版社.

陆丙甫. (2003). "的"的基本功能和派生功能：从描写性到区别性再到指称性 [The basic and derived functions of "de": From descriptive to distinctive to referential]. 世界汉语教学, 17(1), 14–29.

PACTE. (2003). Building a translation competence model. In F. Alves (Ed.), Triangulating translation: Perspectives in process oriented research (pp. 43–66). John Benjamins.

沈家煊, & 王冬梅. (2000). "N的V"和"参照体—目标"构式 [The "N de V" and "reference point–target" constructions]. 世界汉语教学, (4), 25–32.

完权. (2018). 说"的"和"的"字结构 [On "de" and "de"-constructions]. 学林出版社.

朱德熙. (1961). 说"的" [On "de"]. 中国语文, (12).